TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHAN THIẾT** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **14**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04-3-2025
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích N

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn B, bà Trần Thị Thu P

Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị M.T, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị M.T1 - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự về Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 388/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024, về việc: "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:26/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2025; Quyết định Hoãn phiên tòa số: 44/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Trọng C, sinh năm 2001

Nơi cư trú: thôn T, xã T, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: ông Trần Đức T, sinh năm: 1996

Nơi cư trú: thôn T, xã T, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 31/10/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trọng C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Trần Đức T tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 34, ngày 15/7/2020. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc chỉ thời gian ngắn, càng sau này xảy ra nhiều mâu thuẫn do ông T và bà không hợp nhau, nói không ai nghe, mỗi người đều có suy nghĩ và lối sống riêng. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hòa giải để tiếp tục chung sống, do vậy bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Đức T.

Về con chung: ông bà không có con chung.

Về tài sản và nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Đức T đã nhận các văn bản của Tòa án, không gởi bản tự khai thể hiện ý kiến của mình, không tham gia các buổi làm việc do Tòa án tổ chức, gọi điện thoại nghe, biết việc Tòa án đang giải quyết yêu cầu ly hôn của Nguyên đơn, ông đồng ý ly hôn nhưng ông không đến Tòa.

Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71; Bị đơn không thực hiện đúng Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, về hôn nhân, bà Nguyễn Thị Trọng C được ly hôn ông Trần Đức T, về tài sản và nợ chung bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét. Về án phí bà Nguyễn Thị Trọng C phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: bà Nguyễn Thị Trọng C yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Đức T có nơi cư trú tại thành phố Phan Thiết; về con chung ông bà không có con chung. Đây là vụ kiện "Ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thành phố Phan T1 quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành các bước thụ lý, hòa giải, ra Quyết định xét xử… nguyên đơn tham gia và chấp hành đầy đủ theo qui định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tống đạt, gởi và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T nhưng ông T vẫn vắng mặt nên Tòa án đã tiến hành lập biên bản đúng theo quy định của khoản 1 Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự và xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về pháp luật được áp dụng để giải quyết: bà Nguyễn Thị Trọng C và ông Trần Đức T tự nguyện tìm hiểu, sống chung, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 34, ngày 15/7/2020, nên là hôn nhân hợp pháp. Vì vậy, căn cứ vào Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1]. Về quan hệ hôn nhân: bà C cho rằng, hôn nhân giữa bà và ông T không được như ý muốn, xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông bà chỉ sống chung thời

gian ngắn và đã tự sống riêng từ năm 2022, vợ chồng thực tế chỉ còn liên quan với nhau vì Giấy chứng nhận kết hôn, bà không còn tình cảm với ông T, cả hai không có tiếng nói chung, không mang lại hạnh phúc cho nhau, gia đình hiện nay thực sự đã tan vỡ, bà yêu cầu HĐXX xem xét cho ông bà được ly hôn.

HĐXX xét thấy thực tế ông bà đã không sống chung kể từ tháng 7/2022, đã vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về tình nghĩa vợ chồng, điều đó thể hiện hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, gia đình không hạnh phúc nên HĐXX có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C với ông T theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4.2]. Về con chung: ông bà không có con chung nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4.3]. Về tài sản và nợ chung: bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: bà Nguyễn Thị Trong C phải nộp 300.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 1, khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Trọng C đối với ông Trần Đức T. Bà Nguyễn Thị Trọng C được ly hôn ông Trần Đức T.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: bà Nguyễn Thị Trọng C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét.

3. Về án phí: bà Nguyễn Thị Trọng C phải nộp 300.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình. Ngày 06/11/2024 bà C đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002295 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Phan Thiết nay chuyển sang án phí, án phí bà C đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trọng C được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (04/3/2025), bị đơn ông Trần Đức T vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tống đạt, niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (*được sửa đổi, bổ sung năm 2014*), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 *(được sửa đổi, bổ sung năm 2014).*

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND TP.Phan Thiết;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS TP.Phan Thiết;
- UBND các đương sự ĐKKH;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Ngọc